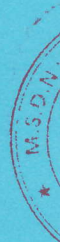


CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ III - NĂM 2025**

Hà Nội, tháng 10 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                             | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                    | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>229.859.770.454</b> | <b>69.589.029.073</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>37.123.807.428</b>  | <b>18.048.288.112</b>  |
| 1. Tiền                                              | 111        |             | 22.530.904.267         | 15.798.288.112         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | 14.592.903.161         | 2.250.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>134.363.160.000</b> | <b>2.250.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                            | 121        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)      | 122        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 123        |             | 134.363.160.000        | 2.250.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>34.835.078.698</b>  | <b>26.627.257.295</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | 6           | 36.012.017.631         | 30.691.873.331         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        |             | 2.866.119.106          | 598.806.319            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                      | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        |             | 1.617.246.138          | 996.881.822            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)            | 137        |             | (5.660.304.177)        | (5.660.304.177)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                           | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>23.524.752.669</b>  | <b>22.650.512.007</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 23.804.326.677         | 22.930.086.015         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149        |             | (279.574.008)          | (279.574.008)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>12.971.659</b>      | <b>12.971.659</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153        | 14          | 12.971.659             | 12.971.659             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ        | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                             | 155        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>141.597.841.095</b> | <b>142.593.070.351</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |

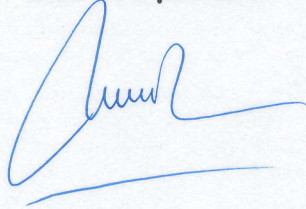
| CHỈ TIÊU                                        | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc       | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>131.319.275.488</b> | <b>139.849.942.066</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình                                | 221        | 9           | 130.339.176.907        | 138.831.093.458        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 428.971.004.133        | 426.138.583.191        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (298.631.827.226)      | (287.307.489.733)      |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                          | 224        |             | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                        |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                 | 227        | 10          | 980.098.581            | 1.018.848.608          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 3.087.300.970          | 3.087.300.970          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (2.107.202.389)        | (2.068.452.362)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>5.918.600.775</b>   | <b>71.250.000</b>      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 5.918.600.775          | 71.250.000             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>4.359.964.832</b>   | <b>2.671.878.285</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 11          | 4.359.964.832          | 2.671.878.285          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                        |                        |

| CHỈ TIÊU                                            | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                        |                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>371.457.611.549</b> | <b>212.182.099.424</b> |
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>48.206.147.686</b>  | <b>40.343.898.760</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>48.206.147.686</b>  | <b>40.343.898.760</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 12          | 24.488.908.509         | 26.412.773.839         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 2.497.989.418          | 1.525.598.128          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 13          | 205.742.017            | 234.113.773            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 16.115.846.960         | 11.322.378.754         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 880.246.249            | 192.865.500            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 14          | 3.927.414.533          | 656.168.766            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 15          |                        |                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322        |             | 90.000.000             |                        |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                        |                        |

| CHỈ TIÊU                                       | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                        |                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>         | <b>400</b> |             | <b>323.251.463.863</b> | <b>171.838.200.664</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>323.251.463.863</b> | <b>171.838.200.664</b> |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu                          | 411        |             | 535.752.107.823        | 391.459.707.823        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411A       |             | 535.752.107.823        | 391.459.707.823        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411B       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 12.748.944.596         | 12.748.944.596         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (225.249.588.556)      | (232.370.451.755)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       |             | (232.570.451.755)      | (238.246.820.319)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |             | 7.320.863.199          | 5.876.368.564          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           | 422        |             |                        |                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ           | 432        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>371.457.611.549</b> | <b>212.182.099.424</b> |

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền

GIÁM ĐỐC



Bùi Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2025

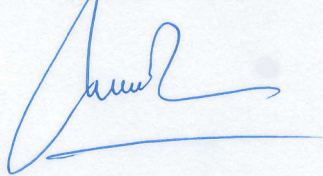
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Quý III        |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm 2025                           | Năm 2024        |
| 1                                                                   | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    |             | 75.620.677.901 | 59.607.229.625 | 194.760.213.461                    | 167.091.233.956 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | 0              | 0              | 0                                  | 0               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)      | 10    | 18          | 75.620.677.901 | 59.607.229.625 | 194.760.213.461                    | 167.091.233.956 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 19          | 63.888.480.320 | 47.650.628.374 | 165.411.048.483                    | 141.493.254.788 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)                 | 20    |             | 11.732.197.581 | 11.956.601.251 | 29.349.164.978                     | 25.597.979.168  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 20          | 177.293.313    | 7.845.162      | 313.180.074                        | 125.062.417     |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 21          |                |                | 0                                  | 34.842.124      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             |                |                | 0                                  | 34.842.124      |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | 22          | 249.970.029    | 55.509.450     | 717.380.239                        | 376.920.693     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 22          | 10.484.021.122 | 6.510.434.157  | 25.855.918.369                     | 19.254.827.841  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 1.175.499.743  | 5.398.502.806  | 3.089.046.444                      | 6.056.450.927   |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | 23          | 1.000.866.140  | 762.836.904    | 5.131.481.321                      | 3.455.956.854   |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | 24          | 296.073.435    | 81.514.178     | 899.664.566                        | 582.893.785     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 704.792.705    | 681.322.726    | 4.231.816.755                      | 2.873.063.069   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 1.880.292.448  | 6.079.825.532  | 7.320.863.199                      | 8.929.513.996   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    |             | 0              | 0              | 0                                  | 0               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | 0              | 0              | 0                                  | 0               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 1.880.292.448  | 6.079.825.532  | 7.320.863.199                      | 8.929.513.996   |

|                                    |    |  |   |   |   |   |
|------------------------------------|----|--|---|---|---|---|
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)   | 70 |  | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 |  | 0 | 0 | 0 | 0 |

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền

GIÁM ĐỐC



Bùi Sỹ Tuấn Anh

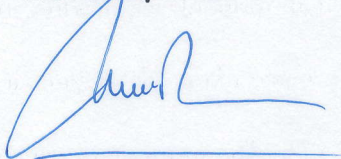
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | MÃ SỐ | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|------------------|
|                                                                                                  |       | Năm nay                            | Năm trước        |
| 1                                                                                                | 2     | 3                                  | 4                |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                       |       |                                    |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 7.320.863.199                      | 8.929.513.996    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                                    |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 11.363.087.520                     | 13.408.604.372   |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |                                    | 123.621.737      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |                                    |                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | (313.180.074)                      | (96.696.537)     |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |                                    | 34.842.124       |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |                                    |                  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 18.370.770.645                     | 22.399.885.692   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (8.211.890.345)                    | (799.303.905)    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | (874.240.662)                      | (4.018.547.522)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 7.772.248.926                      | (12.841.269.228) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | (1.688.086.547)                    | 927.900.196      |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |                                    |                  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |                                    | (34.842.124)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |                                    |                  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |                                    |                  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | 90.000.000                         | (450.000)        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | 15.458.802.017                     | 5.633.373.109    |

|                                                                                            |           |                          |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|------------------------|
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                          |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | (8.875.702.775)          | (2.470.258.072)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |                          |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |                          |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | (132.113.160.000)        |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |                          |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |                          |                        |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 313.180.074              | 96.696.537             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(140.675.682.701)</b> | <b>(2.373.561.535)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 144.292.400.000          |                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                          |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 0                        | 0                      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |                          | (1.199.850.000)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |                          |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |                          |                        |
| 7, Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát                                         | 37        |                          |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>144.292.400.000</b>   | <b>(1.199.850.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> | <b>19.075.519.316</b>    | <b>2.059.961.574</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>18.048.288.112</b>    | <b>5.298.158.628</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                        | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>37.123.807.428</b>    | <b>7.358.120.202</b>   |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Bùi Sỹ Tuấn Anh

CTCP BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số 169 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng, TP. Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2025

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Tư cách pháp nhân và cơ cấu tổ chức

Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107276138 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 06 ngày 18 tháng 06 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 535.752.107.823 đồng.

Các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 bao gồm Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (đại diện phần vốn Nhà nước) và các cổ đông khác.

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khám chữa bệnh, các kỹ thuật chuyên môn theo Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 050/HNO-GPHĐBV Sở Y tế Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 08 năm 2025.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết, chi nhánh hay đơn vị phụ thuộc nào.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Báo cáo Tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Công ty đã áp dụng Thông tư trong việc

lập báo cáo tài chính cho các kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Phải thu khách hàng**

Phải thu khách hàng phản ánh số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và khoản phải thu Cơ quan Bảo hiểm xã hội về phí khám chữa bệnh thuộc diện được hưởng bảo hiểm y tế.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### **Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao căn cứ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/07/2025  
đến ngày 30/09/2025**

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc:  | 03-50 năm |
| Máy móc, thiết bị:       | 03-10 năm |
| Phương tiện vận tải:     | 03-08 năm |
| Thiết bị quản lý:        | 03-10 năm |
| Tài sản cố định vô hình: | 04-10 năm |

Các tài sản của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh lại theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu cung cấp các dịch vụ y tế**

Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Công việc được xác định đã hoàn thành;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu bán được phẩm**

Doanh thu bán được phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu lãi tiền gửi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác bao gồm lỗ lãi mang sang, nếu có và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/09/2025     | 01/1/2025      |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt                        | 315.586.980    | 29.420.118     |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 22.215.317.287 | 15.768.867.994 |
| Tiền đang chuyển                |                |                |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 14.592.903.161 | 2.250.000.000  |
|                                 | 37.123.807.428 | 18.048.288.112 |

(\*) Đây là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi dưới 3 tháng

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                                             | 30/09/2025      | 01/1/2025     |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi ngân hàng kỳ hạn < 12 tháng) (**) | 134.363.160.000 | 2.250.000.000 |
|                                                                             | 134.363.160.000 | 2.250.000.000 |

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

|                                                                         | 30/09/2025     |               | 01/1/2025      |               |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
|                                                                         | Giá trị        | Dự phòng      | Giá trị        | Dự phòng      |
| - Cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội (*)                          | 34.282.084.052 | 4.784.390.011 | 24.461.470.192 | 4.784.390.011 |
| + Phải thu tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong kỳ            | 20.875.773.103 |               | 9.758.850.392  |               |
| ' + Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2024, 2023 | 8.621.920.938  |               | 9.918.229.789  |               |
| + Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2016         | 4.784.390.011  | 4.784.390.011 | 4.784.390.011  | 4.784.390.011 |
| - Khách hàng Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ                              | 569.452.500    |               | 2.382.687.300  |               |
| - Khác                                                                  | 1.160.481.079  | 875.914.166   | 3.847.715.839  | 875.914.166   |
|                                                                         | 36.012.017.631 | 5.660.304.177 | 30.691.873.331 | 5.660.304.177 |

**7 NỢ XẤU**

|                                                                               | 30/09/2025           |                        | 01/1/2025            |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                               | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Phải thu BHXH TP Hà Nội về tiền khám, chữa bệnh BHYT phát sinh trong năm 2016 | 4.784.390.011        |                        | 4.784.390.011        |                        |
| Công ty Cổ phần Y dược Hưng Thành                                             | 37.134.000           |                        | 37.134.000           |                        |
| Trường trung cấp Y tế Hà Nội                                                  | 220.671.481          |                        | 220.671.481          |                        |
| Công ty CP Đầu tư và phát triển dịch vụ Việt An                               | 618.108.685          |                        | 618.108.685          |                        |
|                                                                               | <b>5.660.304.177</b> | <b>-</b>               | <b>5.660.304.177</b> | <b>-</b>               |

**8 HÀNG TỒN KHO**

|                                                         | 30/09/2025            |                    | 01/1/2025             |                    |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                                                         | Giá gốc               | Dự phòng           | Giá gốc               | Dự phòng           |
| Dược phẩm dùng cho hoạt động khám chữa bệnh             | 16.349.030.087        | 52.474.008         | 16.747.120.543        | 52.474.008         |
| Vật tư y tế, hóa chất dùng cho hoạt động khám chữa bệnh | 5.415.207.876         | 227.100.000        | 4.944.670.186         | 227.100.000        |
| Dược phẩm dùng cho hoạt động kinh doanh tại quầy thuốc  | 923.900.178           |                    | 215.932.693           |                    |
| Dụng cụ và vật tư tiêu hao                              | 503.878.910           |                    | 439.075.370           |                    |
| Chi phí kinh doanh dở dang (*)                          | 612.309.626           |                    | 583.287.223           |                    |
|                                                         | <b>23.804.326.677</b> | <b>279.574.008</b> | <b>22.930.086.015</b> | <b>279.574.008</b> |

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí thuốc, vật tư y tế đã sử dụng cho các bệnh nhân còn điều trị tại thời điểm cuối kỳ.

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                           | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Khác<br>VND    | Tổng cộng<br>VND |
|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ                |                                    |                               |                              |                               |                |                  |
| Số dư đầu ĐK 1/01/2025    | 192.840.810.936                    | 169.823.084.118               | 44.566.213.711               | 3.589.229.800                 | 15.319.244.626 | 426.138.583.191  |
| Đầu tư mới                |                                    |                               |                              |                               |                | -                |
| Mua sắm mới               |                                    | 2.702.732.000                 |                              | 278.640.000                   | 46.980.000     | 3.028.352.000    |
| Tặng khác (hàng viện trợ) |                                    |                               |                              |                               |                | -                |
| Điều chỉnh khác (ii)      | 195.931.058                        | -                             | -                            | -                             | -              | 195.931.058      |
| Số dư cuối kỳ 30/06/2025  | 192.644.879.878                    | 172.525.816.118               | 44.566.213.711               | 3.867.869.800                 | 15.366.224.626 | 428.971.004.133  |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ    |                                    |                               |                              |                               |                |                  |
| Số dư đầu ĐK 1/01/2025    | 69.072.260.067                     | 159.732.730.437               | 42.464.949.594               | 1.558.430.703                 | 14.479.118.932 | 287.307.489.733  |
| Trích khấu hao trong kỳ   | 4.701.292.857                      | 3.639.092.218                 | 2.097.267.044                | 233.260.290                   | 677.174.304    | 11.348.086.713   |
| Thanh lý tài sản          |                                    |                               |                              |                               |                | -                |
| Điều chỉnh khác (ii)      | 23.749.220                         |                               |                              |                               |                | 23.749.220       |
| Số dư cuối kỳ 30/06/2025  | 73.749.803.704                     | 163.371.822.655               | 44.562.216.638               | 1.791.690.993                 | 15.156.293.236 | 298.631.827.226  |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI           |                                    |                               |                              |                               |                |                  |
| Số dư đầu kỳ              | 123.768.550.869                    | 10.090.353.681                | 2.101.264.117                | 2.030.799.097                 | 840.125.694    | 138.831.093.458  |
| Số dư cuối kỳ             | 118.895.076.174                    | 9.153.993.463                 | 3.997.073                    | 2.076.178.807                 | 209.931.390    | 130.339.176.907  |

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                         | Phần mềm máy tính | Tổng          |
|-------------------------|-------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ              |                   |               |
| Số dư đầu kỳ            | 3.087.300.970     | 3.087.300.970 |
| Tăng trong kỳ           |                   |               |
| Giảm trong kỳ           | -                 | -             |
| Số dư cuối kỳ           | 3.087.300.970     | 3.087.300.970 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ  |                   |               |
| Số dư đầu kỳ            | 2.068.452.362     | 2.068.452.362 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 38.750.027        | 38.750.027    |
| Giảm trong kỳ           | -                 | -             |
| Số dư cuối kỳ           | 2.107.202.389     | 2.107.202.389 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI         |                   |               |
| Số dư đầu kỳ            | 1.018.848.608     | 1.018.848.608 |
| Số dư cuối kỳ           | 980.098.581       | 980.098.581   |

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                    | 30/09/2025    | 01/1/2025     |
|--------------------|---------------|---------------|
| Công cụ, dụng cụ   | 4.301.097.560 | 2.436.409.278 |
| Lợi thế kinh doanh | 58.867.272    | 235.469.007   |
|                    | 4.359.964.832 | 2.671.878.285 |

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                              | 30/09/2025    | 01/1/2025     |
|----------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                              | VND           | VND           |
| - Công ty TNHH MTV Dược liệu Trung ương 2    | 2.798.787.979 | 4.280.580.806 |
| - Công Ty TNHH CTMED Việt Nam                | 560.845.172   | 32.783.800    |
| - Công Ty TNHH Trang Thiết bị y tế HQ Hà Nội | 5.100.000     | 180.400.000   |
| - Công ty CP Dược phẩm TBYT Hà Nội           | 974.992.171   | 1.773.064.229 |
| - Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông     | 429.572.000   | 361.125.000   |
| - Công ty Cổ phần DP Trung ương CPC1         | 123.039.000   | 1.127.286.500 |
| - Công ty TNHH Hà Nội IEC                    | 921.355.000   | 878.450.000   |
| - Công ty TNHH Lê Lợi                        | 699.888.663   | 517.749.933   |
| - Công ty CP Dược liệu TW 2                  | 207.604.287   | 2.094.068.548 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09a-DN

- Công ty cổ phần Dược phẩm và Thương mại Đại Thủy
- Các đối tượng khác

|                |                |
|----------------|----------------|
| 721.835.000    | 313.032.500    |
| 17.045.889.237 | 14.854.232.523 |
| 24.488.908.509 | 26.412.773.839 |

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu                   | Số đầu kỳ    | Phát sinh trong kỳ |               | Số cuối kỳ   |
|----------------------------|--------------|--------------------|---------------|--------------|
|                            |              | Số đã nộp          | Số phải nộp   |              |
| Thuế giá trị gia tăng      | 39.566.629   | 583.934.606        | 576.681.973   | 32.313.996   |
| Thuê thu nhập doanh nghiệp | (12.971.659) |                    |               | (12.971.659) |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 194.547.144  | 1.468.442.967      | 1.447.323.844 | 173.428.021  |
| Thuế khác                  | -            | 3.000.000          | 3.000.000     | -            |
| Cộng                       | 221.142.114  | 2.055.377.573      | 2.027.005.817 | 192.770.358  |

Dấu () Phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế TNCN nộp thừa

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                   | 30/09/2025    | 01/1/2025   |
|-----------------------------------|---------------|-------------|
|                                   | VND           | VND         |
| Các khoản phải nộp theo lương     | 2.996.977.260 | 107.645.050 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 930.437.273   | 548.523.716 |
|                                   | 3.927.414.533 | 656.168.766 |

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác | (Lỗ) lũy kế       | Cộng            |
|---------------------------|------------------------|----------------------|----------|-------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ 01/01/2025   | 391.459.707.823        | 12.748.944.596       | -        | (232.370.451.755) | 171.838.200.664 |
| Lãi/lỗ trong kỳ           |                        |                      |          | 7.320.863.199     | 7.320.863.199   |
| Tăng khác                 | 144.292.400.000        |                      |          |                   | 144.292.400.000 |
| Giảm khác                 |                        |                      |          | 200.000.000       | 200.000.000     |
| Số dư tại ngày 30/09/2025 | 535.752.107.823        | 12.748.944.596       | -        | (225.249.588.556) | 323.251.463.863 |

Cổ phiếu

|                                                    | 30/09/2025 | 01/1/2025  |
|----------------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng           |            |            |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                        | 53.575.210 | 39.145.971 |
| - Số lượng cổ phiếu lưu hành                       |            |            |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                        | 53.575.210 | 39.145.971 |
| Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu |            |            |

17 VỐN ĐIỀU LỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|                                                             | 30/09/2025      |        | 01/01/2025      |        |
|-------------------------------------------------------------|-----------------|--------|-----------------|--------|
|                                                             | Giá gốc         | Tỷ lệ  | Giá gốc         | Tỷ lệ  |
| - Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (Đại diện) | 381.078.307.823 | 71,13% | 278.443.707.823 | 71,13% |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T                              | -               | -      | 86.400.000.000  | 22,07% |
| Các Cổ đông khác                                            | 154.673.800.000 | 28,87% | 26.616.000.000  | 6,80%  |
|                                                             | 535.752.107.823 | 100%   | 391.459.707.823 | 100%   |

Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty CP Bệnh viện GTVT đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ của Công ty. Ngày 04/06/2025 Hội đồng quản trị Công ty CP Bệnh viện GTVT đã thông qua kết quả chào bán cổ phần năm 2025, số lượng cổ phiếu chào bán thành công là: 14.429.240 cổ phần với giá phát hành là 10.000 đồng/ cổ phần, giá trị là 144.292.400.000 đồng.

18 DOANH THU THUẦN

|                                 | Quý III/ 2025  | Quý III/ 2024  |
|---------------------------------|----------------|----------------|
|                                 | VND            | VND            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế | 73.781.344.319 | 59.319.185.076 |
| Doanh thu bán dược phẩm         | 1.839.333.582  | 288.044.549    |
|                                 | 75.620.677.901 | 59.607.229.625 |

19 GIÁ VỐN

|                          | Quý III/ 2025  | Quý III/ 2024  |
|--------------------------|----------------|----------------|
|                          | VND            | VND            |
| Giá vốn của dịch vụ y tế | 62.129.510.564 | 47.377.898.601 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Giá vốn của dược phẩm đã bán

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| 1.758.969.756         | 272.729.773           |
| <b>63.888.480.320</b> | <b>47.650.628.374</b> |

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi

| Quý III/ 2025      | Quý III/ 2024    |
|--------------------|------------------|
| VND                | VND              |
| 177.293.313        | 7.845.162        |
| <b>177.293.313</b> | <b>7.845.162</b> |

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QLDN

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí khấu hao

Chi phí nhân công

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí dự phòng

Chi phí thuê, phí, lệ phí

Các chi phí khác

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Chi phí chiết khấu bán hàng

Các chi phí khác

**Tổng**

| Quý III/ 2025         | Quý III/ 2024        |
|-----------------------|----------------------|
| VND                   | VND                  |
| 10.484.021.122        | 6.510.434.157        |
| 750.799.238           | 552.704.919          |
| 7.251.148.348         | 3.669.325.475        |
| 1.395.694.892         | 1.117.910.689        |
| 193.998.157           | 232.032.063          |
| 183.747.050           | 235.062.040          |
| 708.633.437           | 703.398.971          |
| <b>249.970.029</b>    | <b>55.509.450</b>    |
| 249.970.029           | 55.509.450           |
| <b>10.733.991.151</b> | <b>6.565.943.607</b> |

23 THU NHẬP KHÁC

Nhận tài trợ

Thu nhập từ khai thác các dịch vụ tại Bệnh viện

Thu nhập từ thanh lý tài sản

Thu nhập khác

**Tổng**

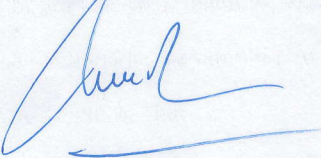
| Quý III/ 2025        | Quý III/ 2024      |
|----------------------|--------------------|
| VND                  | VND                |
| 347.182.224          | 34.529.460         |
| 614.636.607          | 756.339.455        |
|                      | (28.032.011)       |
| 39.047.309           |                    |
| <b>1.000.866.140</b> | <b>762.836.904</b> |

24 CHI PHÍ KHÁC

|                                                   | Quý III/ 2025      | Quý III/ 2024     |
|---------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                   | VND                | VND               |
| Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán         |                    |                   |
| Chi phí liên quan thanh lý, nhượng bán TSCĐ       |                    | 0                 |
| Lỗ đánh giá lại tài sản phi tiền tệ đem đi đầu tư |                    |                   |
| Các khoản bị phạt                                 | 9.716.761          |                   |
| Các khoản khác                                    | 286.356.674        | 81.514.178        |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>296.073.435</b> | <b>81.514.178</b> |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền



GIÁM ĐỐC

Bùi Sỹ Tuấn Anh